Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo của Hội đồng quản trị và

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 40

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 3041/GP-UB, do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu và Hải Phòng.

Công ty có một (01) công ty con là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 của Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng Việt Nam (VND).Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty con này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008*
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế cho giai đoạn	235.244.024.215	(27.263.256.759)
Cổ tức trả trong giai đoạn	544.390.000	207.288.204.000
Cổ tức công bố nhưng chưa trả trong giai đoạn	1.081.608.000	62.845.138.000
Lợi nhuận để lại vào cuối giai đoạn	633.962.147.060	280.400.409.675

CÁC SỰ KIỆN TRONG KỲ

Ngày 30 tháng 1 năm 2009, công ty đã thực hiện chuyển đổi 1.666.680 trái phiếu SSICB0206 thành cổ phiếu phổ thông và tăng vốn điều lệ thêm 166.668.000.000 đồng Việt Nam theo Quyết định số 227/UBCK-GP ngày 08 tháng 4 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 1999 Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2003
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày1 tháng 11 năm 1999 Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Akihiko Kanamura	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2008
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2007
Ông Gilles Planté	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 10 năm 2007 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Mark David Whelan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009
Bà Đàm Bích Thủy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Duy Hưng
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2009

Số tham chiếu: 60755007/ 13816228

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") và công ty con, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") được trình bày từ trang 5 đến trang 40. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty, áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0135/KTV

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0923/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2009*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 Số trình bày lại*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.594.440.735.278**	**2.832.440.630.345**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***2.380.564.231.226***	***1.610.984.422.667***
111	1. Tiền		1.931.564.231.226	777.532.339.334
112	2. Các khoản tương đương tiền		449.000.000.000	833.452.083.333
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.006.513.771.546***	***860.476.309.199***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	7	739.628.084.627	548.625.253.876
122	2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	8	306.070.929.168	337.554.350.207
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7	(39.185.242.249)	(25.703.294.884)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***9***	***201.785.174.545***	***355.711.966.416***
131	1. Phải thu của khách hàng		59.481.475.616	27.818.912.562
132	2. Trả trước cho người bán		3.745.582.969	5.147.469.367
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		800.902.617	449.774.597
138	4. Các khoản phải thu khác		137.757.213.343	322.295.809.890
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***5.577.557.961***	***5.267.932.063***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.157.764.923	2.683.705.855
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		2.419.793.038	2.584.226.208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2009*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.968.448.290.349**	**2.788.437.724.253**
220	***I. Tài sản cố định***		***159.379.784.363***	***162.829.348.745***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	35.051.117.381	38.148.347.944
222	*Nguyên giá*		*62.794.382.582*	*58.908.243.932*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(27.743.265.201)*	*(20.759.895.988)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	124.328.666.982	124.681.000.801
228	*Nguyên giá*		*131.180.973.073*	*129.657.400.085*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(6.852.306.091)*	*(4.976.399.284)*
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***		***2.788.431.726.263***	***2.606.084.826.421***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	467.811.065.385	453.067.080.821
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	14	2.315.340.846.228	2.312.115.299.038
254	*Chứng khoán sẵn sàng để bán*		*2.315.340.846.228*	*2.312.115.299.038*
255	*Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn*		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	15	131.393.890.000	131.393.890.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	14	(126.114.075.350)	(290.491.443.438)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***20.636.779.723***	***19.523.549.087***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	6.229.846.941	6.885.718.025
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	17	8.389.932.650	6.140.770.930
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.017.000.132	6.497.060.132
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.562.889.025.627**	**5.620.878.354.598**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2009*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.317.868.008.129**	**1.723.975.051.271**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.716.587.444.424***	***937.408.380.912***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	-	110.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		559.614.603	2.014.849.236
313	3. Người mua trả tiền trước	19	1.547.277.500	1.918.777.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	43.679.342.665	31.480.687.718
315	5. Phải trả người lao động		17.146.000	13.750.000
316	6. Chi phí phải trả	21	15.904.695.138	54.895.295.676
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	1.626.342.420.527	718.184.058.791
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	23	12.807.623.780	2.893.987.130
322	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		1.678.551.100	534.991.600
328	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	14.050.773.111	15.471.983.261
329	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	***II. Nợ dài hạn***		***601.280.563.705***	***786.566.670.359***
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	348.551.500
334	2. Vay và nợ dài hạn	25	222.224.000.000	388.892.000.000
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.329.949.155	4.879.087.823
339	4. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
340	5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	26	374.726.614.550	392.447.031.036
400	**B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.245.021.017.498**	**3.896.903.303.327**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***27***	***4.183.323.893.686***	***3.812.768.310.149***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.533.334.710.000	1.366.666.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.996.057.965.000	1.996.057.965.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(120.147.408.622)	(88.206.646.731)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		140.116.480.248	115.064.783.174
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		633.962.147.060	423.185.498.706
430	***II. Quỹ khen thưởng phúc lợi***	***27***	***61.697.123.812***	***84.134.993.178***
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.562.889.025.627**	**5.620.878.354.598**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2009*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008*
001	**1. Tài sản cố định thuê ngoài**	**-**	**-**
002	**2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**	**-**	**-**
003	**3. Tài sản nhận ký cược**	**-**	**-**
004	**4. Nợ khó đòi đã xử lý**	**-**	**-**
005	**5. Ngoại tệ các loại**	**-**	**-**
006	**6. Chứng khoán lưu ký**	**8.108.000.610.000**	**7.094.274.170.000**
	Trong đó		
007	***6.1. Chứng khoán giao dịch***	***5.376.657.150.000***	***6.076.985.050.000***
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký trước	1.057.122.580.000	1.323.811.850.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	3.412.525.870.000	3.881.297.350.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	907.008.700.000	871.875.850.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	***6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***1.790.301.910.000***	***-***
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	102.789.050.000	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	1.607.262.970.000	-
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	80.249.890.000	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		
017	***6.3. Chứng khoán cầm cố***	***762.145.500.000***	***979.783.520.000***
019	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	762.145.500.000	979.783.520.000
022	***6.4. Chứng khoán tạm giữ***	***-***	***-***
027	***6.5. Chứng khoán chờ thanh toán***	***131.289.000.000***	***37.505.600.000***
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	12.412.800.000	1.139.500.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	112.852.500.000	34.385.700.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	6.023.700.000	1.980.400.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	***6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	***-***	***-***
037	***6.7. Chứng khoán chờ giao dịch***	***47.607.050.000***	***-***
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	2.280.000	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	15.803.280.000	-
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	31.801.490.000	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	***6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay***	***-***	***-***
047	***6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	***-***	***-***

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2009*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008*
050	**7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**	**35.300.440.000**	-
	Trong đó:		
051	***7.1. Chứng khoán giao dịch***	***35.019.440.000***	**-**
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	35.019.440.000	-
056	***7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***280.000.000***	**-**
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	280.000.000	-
061	***7.3. Chứng khoán cầm cố***	**-**	**-**
071	***7.5. Chứng khoán chờ thanh toán***	***1.000.000***	
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	1.000.000	
076	***7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	**-**	
081	***7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	**-**	
	Tổng cộng tài khoản ngoại bảng	**8.143.301.050.000**	**7.094.274.170.000**

Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nguyễn Duy Hưng

Ngày 10 tháng 8 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 số trình bày lại*
01	**1. Doanh thu**	**28**	**303.837.127.170**	**627.113.551.717**
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		57.458.035.245	54.770.885.141
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		172.523.238.231	450.078.122.472
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		219.590.000	6.484.766.660
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư		12.831.649.187	20.093.555.834
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		1.897.265.500	5.680.441.234
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		883.453.187	2.545.666.085
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		294.522.617	53.547.036
01.9	- Doanh thu khác		57.729.373.203	87.406.567.255
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**28**	**-**	**600.000.000**
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	**28**	**303.837.127.170**	**626.513.551.717**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**29**	**34.589.014.244**	**603.733.046.872**
	Trong đó:			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		185.484.434.967	225.357.159.143
	Chi phí dự phòng chứng khoán		(150.895.420.723)	378.375.887.729
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**		**269.248.112.926**	**22.780.504.845**
25	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**30**	**1.747.073.399**	**1.279.574.864**
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**267.501.039.527**	**21.500.929.981**
31	**8. Thu nhập khác**		**76.080.041**	**221.327.496**
32	**9. Chi phí khác**		**103.246.165**	**153.300.223**
40	**10. Lợi nhuận khác**		**(27.166.124)**	**68.027.273**
41	**11. Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết**	**13**	**14.743.984.564**	**(43.690.324.977)**
50	**12. Tổng lợi nhuận / (lỗ) kế toán trước thuế**		**282.217.857.967**	**(22.121.367.723)**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31**	**46.973.833.752**	**5.141.889.036**
52	**14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		-	-
60	**15. Lợi nhuận / (lỗ) sau thuế TNDN**		**235.244.024.215**	**(27.263.256.759)**
70	**16. Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**1.594**	**(204)**

Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nguyễn Duy Hưng

Ngày 10 tháng 8 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009*	*Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 số trình bày lại*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***282.217.857.967***	***(22.121.367.723)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(201.701.318.006)***	***360.758.306.983***
02	Khấu hao tài sản cố định		8.955.274.431	7.166.070.622
03	Các khoản lập dự phòng		(150.895.420.723)	378.375.887.729
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(81.094.272.692)	(76.616.637.783)
06	Chi phí lãi vay		21.333.100.978	51.832.986.415
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động***		***80.516.539.961***	***338.636.939.260***
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		121.947.029.403	282.304.006.333
10	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		(524.365.869.264)	(494.780.999.761)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		914.676.230.744	(645.136.749.015)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		181.812.016	(2.798.481.129)
13	Tiền lãi vay đã trả		(61.131.083.880)	(131.295.569.651)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.042.363.716)	(87.336.688.795)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		480.060.000	17.680.812.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(22.447.869.366)	(40.692.554.300)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**499.814.485.898**	**(763.419.285.058)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.234.673.245)	(33.501.314.909)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	4.090.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(293.258.756.381)	(59.682.493.713)
26	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		460.587.219.716	2.140.417.681.432
27	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(203.551.093.698)	(258.247.981.844)
28	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		335.689.180.770	644.917.606.803
29	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		119.018.597.390	147.392.168.673
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư**		**412.250.474.552**	**2.581.299.757.351**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008* *số trình bày lại*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	280.000.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(31.940.761.891)	(82.831.995.510)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		60.000.000.000	5.098.229.032
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(60.000.000.000)	-
	Trả lại vốn ủy thác cho người đầu tư		(110.000.000.000)	(2.550.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(544.390.000)	(207.288.204.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(142.485.151.891)**	**(2.834.741.970.478)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**769.579.808.559**	**(1.016.861.498.185)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.610.984.422.667**	**2.142.293.074.620**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**-**	**-**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**2.380.564.231.226**	**1.125.431.576.435**

Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nguyễn Duy Hưng

Ngày 10 tháng 8 năm 2009

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 3041/GP-UB, do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con (như được trình bày trong thuyết minh số 1) bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và Vũng Tàu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.533.334.710.000 đồng Việt Nam.

Trong 6 tháng đầu năm 2009, Công ty có các đợt tăng vốn điều lệ như sau:

Vốn tăng lên (đồng Việt Nam)	*Được chấp thuận theo*	*Ngày*
1.533.334.710.000	Quyết định số 227/UBCK-GP	08 tháng 4 năm 2009

Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 1999 Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2003
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 1999 Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Akihiko Kanamura	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2008
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2007
Ông Gilles Planté	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 10 năm 2007 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Mark David Whelan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009
Bà Đàm Bích Thủy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong sáu tháng đầu năm 2009 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2000 Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong sáu tháng đầu năm 2009 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 1999 Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2006
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2005
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2007

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh, ba (03) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh, một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng và một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty có một (01) công ty con như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư	30 tỷ đồng	100%

Đầu tư vào Quỹ Tầm nhìn SSI

Công ty đầu tư vào Quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư là 485.000.000.000 đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho SSI tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 332 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính) và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty thực hiện áp dụng Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009.

2.5 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.6 Trình bày lại số đầu kỳ

Năm 2009, Công ty thực hiện áp dụng Thông tư 95/2008/TT-BTC trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính, theo đó, một số khoản mục trên các báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2008 được trình bày cho phù hợp với Thông tư 95/2008/TT-BTC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.7 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2009.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người uỷ thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán HCM) tại ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2009.

3.8 Hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể

Các khoản đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của quỹ đầu tư.

Các báo cáo tài chính của quỹ đầu tư được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty đã chuyển sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán,các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này.

3.14 Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khỏan chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo qui định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị: VNĐ

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Quản lý danh mục*	*Các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	58.341.488.432	187.267.222.795	57.729.373.203	12.831.649.187	2.487.458.158	318.657.191.775
2. Các chi phí trực tiếp	8.306.131.403	(70.416.583.008)	32.618.002.283	-	-	(29.492.449.322)
3. Doanh thu, chi phí phân bổ	47.617.398.927	6.762.234.167	1.408.798.785	4.508.156.113	5.635.195.138	65.931.783.130
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**2.417.958.102**	**250.921.571.636**	**23.702.572.135**	**8.323.493.074**	**(3.147.736.980)**	**282.217.857.967**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009						
1. Tài sản bộ phận	1.823.362.646.138	3.301.269.148.756	772.873.162.724	376.368.905.298	-	6.273.873.862.916
2. Tài sản phân bổ	127.980.803.453	18.174.788.656	3.786.414.303	12.116.525.771	15.145.657.215	177.204.189.398
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	111.810.973.313
Tổng tài sản	**1.951.343.449.591**	**3.319.443.937.412**	**776.659.577.027**	**388.485.431.069**	**15.145.657.215**	**6.562.889.025.627**
1. Nợ phải trả bộ phận	1.642.393.836.137	-	244.361.846.408	374.746.995.605	-	2.261.502.678.150
2. Nợ phân bổ	3.139.568.723	445.855.913	92.886.649	297.237.276	371.546.594	4.347.095.155
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	52.018.234.824
Tổng công nợ	**1.645.533.404.860**	**445.855.913**	**244.454.733.057**	**375.044.232.881**	**371.546.594**	**2.317.868.008.129**

4.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Tiền mặt	312.999.902	374.521.673
Tiền gửi ngân hàng	1.931.251.231.324	777.157.817.661
Trong đó :		
Tiền gửi ngân hàng	*99.071.092.724*	*47.286.659.108*
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	*1.764.874.576.984*	*724.920.960.417*
Tiền của người ủy thác đầu tư	*67.305.561.616*	*4.950.198.136*
Các khoản tương đương tiền	449.000.000.000	833.452.083.333
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	*449.000.000.000*	*795.452.083.333*
Tiền của người ủy thác đầu tư	*-*	*38.000.000.000*
	2.380.564.231.226	**1.610.984.422.667**

6 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ*
1. Của Công ty chứng khoán	61.264.936	3.457.722.283.304
- *Cổ phiếu*	*27.792.096*	*789.433.427.304*
- *Trái phiếu*	*23.200.000*	*2.481.771.872.000*
- *Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)*	*10.272.840*	*186.516.984.000*
2. Của người đầu tư	898.323.039	31.084.973.464.020
- *Cổ phiếu*	*783.963.139*	*23.280.199.782.800*
- *Trái phiếu*	*71.914.430*	*7.462.468.405.220*
- *Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)*	*42.445.470*	*342.305.276.000*
	959.587.975	**34.542.695.747.324**

7 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Chứng khoán thương mại	427.028.084.627	473.781.503.876
Đầu tư ngắn hạn khác	312.600.000.000	74.843.750.000
	739.628.084.627	**548.625.253.876**

7 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chứng khoán thương mại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Cổ phiếu niêm yết	264.146.253.198	23.525.518.223
Cổ phiếu chưa niêm yết	112.881.831.429	133.869.946.200
Trái phiếu các loại	50.000.000.000	316.386.039.453
	427.028.084.627	**473.781.503.876**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Cổ phiếu niêm yết	25.129.713.651	5.840.555.556
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.055.528.598	19.862.739.328
	39.185.242.249	**25.703.294.884**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán HCM) tại ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Đầu tư ngắn hạn khác

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, kỳ phiếu có kỳ hạn từ ngày gửi đến ngày đáo hạn trên 3 tháng.

8. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN CỦA NGƯỜI ỦY THÁC ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Cổ phiếu	108.931.987.912	127.604.381.946
Trái phiếu,kỳ phiếu các loại	190.538.941.256	209.949.968.261
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.600.000.000	-
	306.070.929.168	**337.554.350.207**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
1.	Phải thu của khách hàng	59.481.475.616	27.818.912.562
	Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	*56.985.399.348*	*18.538.344.479*
	Phải thu phí tư vấn	*436.000.000*	*692.000.000*
	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	*1.685.428.211*	*8.279.046.661*
	Phải thu khác	*374.648.057*	*309.521.422*
2.	Ứng trước cho người bán	3.745.582.969	5.147.469.367
3.	Phải thu các hoạt động giao dịch chứng khoán	800.902.617	449.774.597
	Phải thu của Sở GDCK	*2.133.100*	-
	Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	*798.769.517*	*449.774.597*
4.	Phải thu khác	137.757.213.343	322.295.809.890
	Lãi tiền gửi	*11.273.162.724*	*5.676.805.887*
	Cổ tức	*10.389.247.100*	-
	Trái tức	*40.990.123.290*	*76.713.446.229*
	Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	*74.121.293.413*	*237.253.934.413*
	Phải thu khác	*983.386.816*	*2.651.623.361*
		201.785.174.545	**355.711.966.416**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Giá trị công cụ dụng cụ, các chi phí ngắn hạn còn phải phân bổ	3.157.764.923	2.683.705.855
Tài sản ngắn hạn khác	2.419.793.038	2.584.226.208
	5.577.557.961	**5.267.932.063**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	*Máy móc thiết bị VNĐ*	*Phương tiện vận tải VNĐ*	*Thiết bị văn phòng VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	-	45.579.302.432	11.811.176.903	1.517.764.597	58.908.243.932
Tăng trong kỳ	2.609.391.520	1.373.272.291	-	-	3.982.663.811
Mua mới	*2.609.391.520*	*1.373.272.291*	*-*	*-*	*3.982.663.811*
Giảm trong kỳ	-	(96.525.161)	-	-	(96.525.161)
Bán thanh lý	*-*	*(96.525.161)*	*-*	*-*	*(96.525.161)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2009	2.609.391.520	46.856.049.562	11.811.176.903	1.517.764.597	62.794.382.582
Hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	-	16.203.594.045	4.106.600.783	449.701.160	20.759.895.988
Tăng trong kỳ	181.207.745	5.707.822.880	992.981.459	197.355.540	7.079.367.624
Khấu hao	*181.207.745*	*5.707.822.880*	*992.981.459*	*197.355.540*	*7.079.367.624*
Giảm trong kỳ	-	(95.998.411)	-	-	(95.998.411)
Bán thanh lý	*-*	*(95.998.411)*	*-*	*-*	*(95.998.411)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2009	181.207.745	21.815.418.514	5.099.582.242	647.056.700	27.743.265.201
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	-	29.375.708.387	7.704.576.120	1.068.063.437	38.148.347.944
Ngày 30 tháng 6 năm 2009	2.428.183.775	25.040.631.048	6.711.594.661	870.707.897	35.051.117.381

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VNĐ	*Quyền sử dụng đất VNĐ*	*Tài sản vô hình khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	12.299.407.357	114.481.726.400	2.876.266.328	129.657.400.085
Tăng trong kỳ	2.710.412.628	-	(1.186.839.640)	1.523.572.988
Mua mới	*1.388.441.100*	-	*135.131.888*	*1.523.572.988*
Phân loại lại	*1.321.971.528*	-	*(1.321.971.528)*	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2009	15.009.819.985	114.481.726.400	1.689.426.688	131.180.973.073
Hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	4.749.532.860	-	226.866.424	4.976.399.284
Tăng trong kỳ	849.044.241	-	1.026.862.566	1.875.906.807
Khấu hao	*1.793.632.821*	-	*82.273.986*	*1.875.906.807*
Phân loại lại	*(944.588.580)*	-	*944.588.580*	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2009	5.598.577.101		1.253.728.990	6.852.306.091
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	7.549.874.497	114.481.726.400	2.649.399.904	124.681.000.801
Ngày 30 tháng 6 năm 2009	9.411.242.884	114.481.726.400	435.697.698	124.328.666.982

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	*Tổng vốn góp của đơn vị nhận đầu tư (VNĐ)*	*% sở hữu của Công ty*	*30 tháng 6 năm 2009 (VNĐ)*	*31 tháng 12 năm 2008 (VNĐ)*
Quỹ Tầm nhìn SSI	1.700.000.000.000	28,53%	467.811.065.385	453.067.080.821
TỔNG CỘNG			**467.811.065.385**	**453.067.080.821**

Công ty đầu tư vào Quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư là 485.000.000.000 đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007.

:

14. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
Trái phiếu	1.096.211.141.014	924.267.925.893
Niêm yết	*835.099.018.817*	*726.454.669.449*
Chưa niêm yết	*261.112.122.197*	*197.813.256.444*
Cổ phiếu	1.219.129.705.214	1.387.847.373.145
Niêm yết	*763.674.869.361*	*803.239.060.875*
Chưa niêm yết	*455.454.835.853*	*584.608.312.270*
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	2.315.340.846.228	**2.312.115.299.038**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
Cổ phiếu niêm yết	69.610.823.241	179.411.815.106
Cổ phiếu chưa niêm yết	56.503.252.109	111.079.628.332
	126.114.075.350	**290.491.443.438**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán HCM) tại ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2009.

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 và 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ*	*% sở hữu của Công ty 2009 VNĐ*	*% sở hữu của Công ty 2008 VNĐ*
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	101.393.900.000	101.393.900.000	9,98%	9,98%
Công ty Thủy điện Hủa Na	9.000.000.000	9.000.000.000	9,00%	9,00%
Công ty Xây dựng và Đầu tư Đại Việt	6.000.000.000	6.000.000.000	12,00%	12,00%
Công ty Bất động sản SSI	14.999.990.000	14.999.990.000	14,99%	14,99%
	131.393.890.000	**131.393.890.000**		

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex tiền thân là Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười, một ngân hàng TMCP nông thôn thành lập năm 1993. Năm 2006, khi ngân hàng này thực hiện tăng vốn cho mục đích chuyển đổi sang mô hình ngân hàng TMCP đô thị, SSI đã góp vốn vào ngân hàng với tư cách cổ đông chiến lược và có một đại diện trong Hội đồng Quản trị của ngân hàng. Hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Khoản góp vốn thành lập Công ty Thuỷ điện Hủa Na được thực hiện năm 2007. Hoạt động chính của Công ty Thuỷ điện Hủa Na bao gồm: sản xuất mua bán điện năng; đầu tư xây dựng các công trình thủy điện; xây lắp công trình điện, kinh doanh vật tư thiết bị trong lĩnh vực điện

Khoản góp vốn vào Công ty Xây dựng và Đầu tư Đại Việt được thực hiện năm 2007. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: khai thác sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất, ngoại thất; thi công lắp đặt, hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất cho các công trình xây dựng.

Năm 2007, Công ty cũng thực hiện góp vốn vào Công ty Bất động sản SSI với tư cách là cổ đông sáng lập. Hiện tại, chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng đồng thời là chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Bất động sản SSI. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	6.229.846.941	6.885.718.025
	6.229.846.941	**6.885.718.025**

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Tiền nộp ban đầu	8.087.814.535	6.087.814.535
Tiền lãi phân bổ hàng năm	302.118.115	52.956.395
	8.389.932.650	**6.140.770.930**

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Các khoản vay theo hợp đồng ủy thác quản lý vốn	-	110.000.000.000
	-	**110.000.000.000**

Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn gồm 2 hợp đồng có thời hạn từ 145 ngày và 557 ngày, lãi suất cố định lần lượt là 14% và 16.8%/năm và được quản lý bởi SSIAM tới thời điểm 30 tháng 6 năm 2009 đã được tất toán.

19. NGƯỜI MUA ỨNG TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Khoản ứng trước phí tư vấn của khách hàng	1.329.814.000	1.701.314.000
Các khách hàng khác	217.463.500	217.463.500
	1.547.277.500	**1.918.777.500**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Thuế Giá trị Gia tăng	162.474.520	23.582.189
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	42.315.295.167	5.383.825.130
Thuế Thu nhập Cá nhân	14.379.986	24.636.305.487
Thuế khác	1.187.192.992	1.436.974.912
	43.679.342.665	**31.480.687.718**

(*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành ước tính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 31.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Chi phí lãi vay phải trả	-	3.844.166.668
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	13.224.924.408	49.178.740.643
Các khoản khác	2.679.770.730	1.872.388.365
	15.904.695.138	**54.895.295.676**

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.626.342.420.527	718.184.058.791
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính	*1.083.377.573.041*	*519.526.620.449*
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	*305.806.354.257*	*147.915.961.592*
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	*237.158.493.229*	*50.741.476.750*
	1.626.342.420.527	**718.184.058.791**

23. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho cổ đông	11.726.015.780	1.267.989.130
Phải trả cổ tức cho cổ đông SSI	1.081.608.000	1.625.998.000
	12.807.623.780	**2.893.987.130**

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Phải trả hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	8.880.000.000	10.000.000.000
Doanh thu nhận trước	349.640.000	264.083.331
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải nộp	468.009.903	42.560.834
Các khoản khác	4.353.123.208	5.165.339.096
	14.050.773.111	**15.471.983.261**

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ dài hạn phản ánh số dư trái phiếu chuyển đổi với chi tiết tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2009 như được trình bày dưới đây:

Tên Trái phiếu	*Ngày bắt đầu*	*Mệnh giá (VNĐ)*	*Số lượng*	*Kỳ hạn (tháng)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tổng giá trị (VNĐ)*
SSICB0306	30/11/2006	100.000	2.000.000	38	13,80%	200.000.000.000
	29/08/2007	100.000	222.240	38	13,80%	22.224.000.000
						222.224.000.000

Tỷ lệ chuyển đổi: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu bằng mệnh giá, 1 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng Việt Nam chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam.

Thời gian chuyển đổi: chậm nhất vào 30 tháng 1 hàng năm, bắt đầu từ ngày 30 tháng 1 năm 2008, thời hạn chuyển đổi có thể sớm hơn tùy theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

Các điều kiện khác: các trái phiếu này không được bảo đảm. Công ty có quyền không trả trái tức cho các nhà đầu tư nếu như việc chi trả gây lỗ cho công ty, trong trường hợp này, số trái tức chưa trả sẽ được cộng chung vào tiền gốc trái phiếu kỳ hạn tiếp theo để tính lãi. Trong trường hợp Công ty bị phá sản, các nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu sẽ là đối tượng cuối cùng được nhận thanh toán.

26. VỐN NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Vốn nhận từ các khách hàng ủy thác quản lý danh mục đầu tư (*)	374.726.614.550	392.447.031.036
	374.726.614.550	**392.447.031.036**

(*): Danh mục đầu tư ủy thác được quản lý tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI.

27. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*Tổng cộng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	1.366.666.710.000	1.996.057.965.000	(88.206.646.731)	115.064.783.174	423.185.498.706	84.134.993.178	3.896.903.303.327
Hoàn lại thuế năm 2008	-	-	-	-	584.321.213	-	584.321.213
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	166.668.000.000	-	-	-	-	-	166.668.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(30.974.348.890)	-	-	-	(30.974.348.890)
Mua cổ phiếu quỹ để sửa lỗi giao dịch	-	-	(966.413.001)	-	-	-	(966.413.001)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	25.051.697.074	(25.051.697.074)	-	-
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.437.869.366)	(22.437.869.366)
Lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2009	-	-	-	-	235.244.024.215	-	235.244.024.215
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	**1.533.334.710.000**	**1.996.057.965.000**	**(120.147.408.622)**	**140.116.480.248**	**633.962.147.060**	**61.697.123.812**	**4.245.021.017.498**

27. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*Tổng cộng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Cho năm tài chính 31 tháng 12 năm 2008							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	1.199.998.710.000	1.995.777.965.000	-	28.647.186.451	824.260.834.258	7.847.256.960	4.056.531.952.669
Trích bổ sung thuế năm 2007	-	-	-	-	(122.927.586)	-	(122.927.586)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(405.051.782.000)	-	(405.051.782.000)
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	166.668.000.000						166.668.000.000
Tăng thặng dư vốn cổ phần từ tất toán chênh lệch giá cổ phiếu thưởng của các nhân viên đã thôi việc	-	280.000.000	-	-	-	-	280.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(88.206.646.731)	-	-	-	(88.206.646.731)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	86.417.596.723	(246.417.596.723)	160.000.000.000	-
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(83.712.263.782)	(83.712.263.782)
Lợi nhuận sau thuế năm 2008	-	-	-	-	250.516.970.757	-	250.516.970.757
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	**1.366.666.710.000**	**1.996.057.965.000**	**(88.206.646.731)**	**115.064.783.174**	**423.185.498.706**	**84.134.993.178**	**3.896.903.303.327**

27. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2009	*31 tháng 12 năm 2008*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	***153.333.471***	***136.666.671***
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	***153.333.471***	***136.666.671***
Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	153.333.471	136.666.671
Cổ phiếu phổ thông	*153.333.471*	*136.666.671*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu ngân quỹ	**(3.011.270)**	**(1.926.491)**
Cổ phiếu ngân quỹ do công ty nắm giữ	**(3.011.270)**	**(1.926.491)**
Cổ phiếu phổ thông	*(3.011.270)*	*(1.926.491)*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ do công ty con hoặc công ty liên kết của Công ty nắm giữ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	***150.322.201***	***134.740.180***
Cổ phiếu phổ thông	*150.322.201*	*134.740.180*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

28. DOANH THU

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 Số trình bày lại VNĐ*
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán		
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	57.458.035.245	54.770.885.141
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	172.523.238.231	450.078.122.472
Cổ tức	*31.679.029.108*	*38.476.429.019*
Trái tức	*57.834.691.865*	*62.776.088.015*
Lãi bán cổ phiếu, trái phiêu	*74.366.306.307*	*336.334.539.352*
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	*8.643.210.951*	*12.491.066.086*
Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán	219.590.000	6.484.766.660
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.897.265.500	5.680.441.234
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	883.453.187	2.545.666.085
Doanh thu quản lý DM đầu tư cho người UTĐT	12.831.649.187	20.093.555.834
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	294.522.617	53.547.036
Doanh thu khác	57.729.373.203	87.406.567.255
Thu lãi tiền gửi	*54.787.644.540*	*80.032.640.013*
Doanh thu khác	*2.941.728.663*	*7.373.927.242*
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**600.000.000**
3. Doanh thu thuần	**303.837.127.170**	**626.513.551.717**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	8.306.131.403	10.234.861.691
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	80.478.837.715	89.800.462.650
Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(150.895.420.723)	378.375.887.729
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	32.618.002.283	57.879.596.206
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	64.081.463.566	67.442.238.596
Chi phí nhân viên	*27.042.765.276*	*29.116.691.152*
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	*1.265.828.918*	*3.079.381.793*
Chi phí khấu hao và phân bổ	*10.985.806.572*	*9.762.005.991*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*12.420.751.328*	*15.372.071.201*
Chi phí thuê văn phòng	*10.182.610.320*	*9.178.554.991*
Chi phí khác	*2.183.701.152*	*933.533.468*
	34.589.014.244	**603.733.046.872**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 số trình bày lại VNĐ*
Chi phí nhân viên	*983.832.700*	*842.808.665*
Chi phí khấu hao và phân bổ	*186.362.199*	*186.362.199*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*576.878.500*	*250.404.000*
	1.747.073.399	**1.279.574.864**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là 2001. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 1999. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (tiếp theo)

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5428/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài Chính, các công ty mới niêm yết trên thị trường chứng khoán được giảm trừ 50% thuế TNDN tính từ năm đầu tiên niêm yết. Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 12 năm 2006, theo đó, mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm 2009 là 20% (2008: 10%)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008*
	VNĐ	*VNĐ*
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**282.217.857.967**	**(22.121.367.723)**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	43.690.324.977
Lỗ từ công ty liên kết		*43.690.324.977*
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN – Cổ tức	*(31.679.029.108)*	*(38.476.429.019)*
Lợi nhuận từ công ty liên kết	*(14.743.984.564)*	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ kỳ trước	**235.794.844.295**	**(16.907.471.765)**
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**235.794.844.295**	**(16.907.471.765)**
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành của Công ty mẹ	45.677.888.002	-
Thuế TNDN phải trả của công ty con	1.295.945.750	5.141.889.036
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**5.383.825.130**	**75.156.970.643**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	-	50.387.151
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(10.042.363.716)	(87.336.688.795)
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ	**42.315.295.167**	**(6.987.441.965)**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền (VNĐ)*
Quỹ Tầm nhìn SSI	Công ty liên kết	Doanh thu hoạt động môi giới	2.591.297.039
Công ty Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Thực hiện hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	58.153.088.000
		Tất toán hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	58.931.924.000
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Chuyển đổi trái phiếu thành vốn	25.238.800.000
		Trả lãi trái phiếu chuyển đổi	8.086.436.300
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược	Chuyển đổi trái phiếu thành vốn	11.773.800.000
		Trả lãi trái phiếu chuyển đổi	3.772.166.717

Số dư Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2009 bao gồm:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*Khoản phải thu (VNĐ)*	*Khoản phải trả (VNĐ)*
Công ty Bất động sản SSI (SSIRE)	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	
		Thực hiện hợp đồng mua bán lại chứng khoán	29.076.544.000	
		Lãi hợp đồng cam kết mua bán lại phải thu	692.021.747	
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của công ty tại ngân hàng	81.459.841.987	
		Tiền gửi của nhà đầu tư tại NH ANZ	225.538.785.086	
		Nợ dài hạn trái phiếu chuyển đổi		33.653.200.000
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược	Nợ dài hạn trái phiếu chuyển đổi		15.698.200.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong sáu tháng đầu năm 2009 là 3.458.420.000 đồng (bao gồm cả thuế TNCN và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008*
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	235.244.024.215	(27.263.256.759)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	147.603.838	133.329.584
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	1.594	(204)

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

35. DỮ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến 30 tháng 6 năm 2009 được trình bày theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, do đó một số số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 đã được trình bày cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.

Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nguyễn Duy Hưng

Ngày 10 tháng 8 năm 2009